



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 26-65 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
giữa niên độ đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét :**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



☒ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Bằng





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Khải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Chương
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 0175 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425.023.056.103	277.834.865.683
I. Tiền	110	5	31.008.612.612	21.686.186.356
1. Tiền	111		31.008.612.612	21.686.186.356
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.707.773.039	223.243.170.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	231.372.627.111	123.164.786.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.724.344.829	100.068.383.269
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	31.610.801.099	10.000.000
III. Hàng tồn kho	140	9	113.958.806.541	32.905.022.373
1. Hàng tồn kho	141		113.958.806.541	34.040.922.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(1.135.900.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.347.863.911	486.713
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		19.786.721	486.713
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		2.328.077.190	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.540.942.101	21.158.751.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		425.200.000	500.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	425.200.000	500.200.000
II. Tài sản cố định	220		17.825.425.697	18.677.799.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.685.164.477	4.324.317.041
- Nguyên giá	222		39.603.880.420	39.603.880.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.918.715.943)	(35.279.563.379)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.140.261.220	14.353.482.394
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.067.565.780)	(5.854.344.606)
III. Tài sản dài hạn khác	270		1.290.316.404	1.980.751.841
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.290.316.404	1.980.751.841
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		444.563.998.204	298.993.616.959

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.212.408.502	123.975.781.827
I. Nợ ngắn hạn	310		273.212.408.502	123.975.781.827
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	166.396.154.259	53.938.227.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	37.432.559.613	37.720.824.805
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	13.862.402.600	10.745.702.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	1.905.035.375	4.464.072.663
5. Phải trả người lao động	315		11.337.043.882	13.371.464.273
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		607.973.933	325.081.240
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	38.391.657.172	626.303.735
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.279.581.668	2.784.105.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	171.351.589.702	175.017.835.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.890.520.000	5.890.520.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.673.940.388	28.340.185.818
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		15.840.185.818	14.419.684.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		8.833.754.570	13.920.501.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		444.563.998.204	298.993.616.959

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Chương
Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.409.614.401.363	2.199.319.532.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	37.798.911.253	59.832.945.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.371.815.490.110	2.139.486.587.204
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.323.646.195.191	2.090.341.396.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.169.294.919	49.145.190.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		28.062.718	34.566.248
7. Chi phí tài chính	23		351.000	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	21.544.490.157	20.741.995.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12.784.654.048	11.264.313.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		13.867.862.432	17.173.447.862
11. Thu nhập khác	31		27.000.000	3.182.491
12. Chi phí khác	32		13.055.556	3.042.543
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.944.444	139.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.881.806.876	17.173.587.810
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.839.613.664	3.517.886.212
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.042.193.212	13.655.701.598
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	707	705

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.881.806.876	17.173.587.810
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	852.373.738	683.937.488
Các khoản dự phòng	03	(1.135.900.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.598.280.614	17.857.525.298
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.717.679.988)	(202.119.497.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.917.884.168)	22.984.112.978
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.945.499.171	182.267.633.567
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	671.135.429	728.473.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.280.553.535)	(3.252.908.536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	703.100.000	89.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.296.171.267)	(700.766.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.705.726.256	17.854.173.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.383.300.000)	(240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.383.300.000)	(240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+40)	50	9.322.426.256	17.614.173.005
Tiền đầu kỳ	60	21.686.186.356	18.627.788.865
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	31.008.612.612	36.241.961.870

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Chương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSE”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	10.745.702.600	10.745.702.600
Phải trả ngắn hạn khác	320	11.372.006.335	(10.745.702.600)	626.303.735

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 10
Máy móc và thiết bị	06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 – 09



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê vẫn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ tinh gọn

Quỹ tinh gọn được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ tinh gọn được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	180.413.111	31.483.269
Tiền gửi không kỳ hạn	30.828.199.501	21.654.703.087
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.559.349.781	6.300.856.579
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.077.519.552	646.317.349
- Các ngân hàng khác	1.191.330.168	14.707.529.159
	31.008.612.612	21.686.186.356

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND Giá gốc	Số đầu kỳ VND Giá gốc
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Ngoan	52.660.785.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	70.762.155.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	45.857.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	17.181.330.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.459.903.870	-
	228.921.173.870	-
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.451.453.241	-
	231.372.627.111	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho các bên thứ ba		
Các nhà cung cấp khác	100.844.829	31.664.031
	100.844.829	31.664.031
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	14.623.500.000	100.036.719.238
	14.724.344.829	100.068.383.269

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Chiết khấu thương mại được nhận(*)	31.483.801.099	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	117.000.000	-	-	-
	31.610.801.099	-	10.000.000	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	425.200.000	-	500.200.000	-
	425.200.000	-	500.200.000	-

(*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại Công ty được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (công ty mẹ của Công ty) theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.400.000	-	-	-
Hàng hóa	113.946.406.541	-	34.040.922.373	(1.135.900.000)
	113.958.806.541	-	34.040.922.373	(1.135.900.000)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.135.900.000 VND (kỳ trước: 0 VND) do hàng hóa trích lập dự phòng đầu kỳ đã tiêu thụ trong kỳ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
Số dư cuối kỳ	28.473.170.653	861.664.000	7.019.161.017	3.249.884.750	39.603.880.420
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	28.295.393.582	287.074.221	4.117.697.011	2.579.398.565	35.279.563.379
Khấu hao trong kỳ	22.517.602	60.625.579	402.873.255	153.136.128	639.152.564
Số dư cuối kỳ	28.317.911.184	347.699.800	4.520.570.266	2.732.534.693	35.918.715.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	177.777.071	574.589.779	2.901.464.006	670.486.185	4.324.317.041
Tại ngày cuối kỳ	155.259.469	513.964.200	2.498.590.751	517.350.057	3.685.164.477

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Công trình xây dựng kho và công trình phụ trợ kho Đồng Nai	12.327.745.727
Công trình kho Đắk Nông	10.800.000.000
Nhà kho Lâm Đồng	4.050.590.000
Cộng	27.178.335.727

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.400.881.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.400.881.915 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.799.094.606	55.250.000	5.854.344.606
Khấu hao trong kỳ	213.221.174	-	213.221.174
Số dư cuối kỳ	6.012.315.780	55.250.000	6.067.565.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	14.353.482.394	-	14.353.482.394
Tại ngày cuối kỳ	14.140.261.220	-	14.140.261.220

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất - Thửa số 1087 (9.264 m ²), kho Đồng Nai	6.423.040.000
Quyền sử dụng đất - Thửa số 216 (5.000 m ²), kho Đắk Nông	4.000.000.000
Quyền sử dụng đất - Thửa số 375 (1.400 m ²), kho Lâm Đồng	2.635.658.915
Quyền sử dụng đất - Thửa số 1089 (2.516 m ²), kho Đồng Nai	2.307.003.667
Cộng	15.365.702.582

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 55.250.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả cho các đối tượng khác	4.325.716.259	9.573.947.415
	4.325.716.259	9.573.947.415
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	162.070.438.000	44.364.279.848
	166.396.154.259	53.938.227.263

Công ty không có dư nợ quá hạn thanh toán và có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	11.152.590.000	-
Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	10.346.160.000	205.511.850
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	6.078.458.183	-
Công ty TNHH Kim Ngoan	4.408.800.000	32.430.851.817
Các khách hàng khác	2.771.551.430	5.084.461.138
	34.757.559.613	37.720.824.805
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.675.000.000	-
	37.432.559.613	37.720.824.805

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	13.862.402.600	10.745.702.600
	13.862.402.600	10.745.702.600

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cổ tức quá thời hạn thanh toán do các đối tượng là cá nhân chưa đăng ký thông tin nhận cổ tức, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND
Cổ tức năm 2024	525.340.000
Cổ tức năm 2023	180.512.000
Cổ tức tới năm 2022	656.550.600
	1.362.402.600

Toàn bộ số phải trả về cổ tức còn lại sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.111.897.228	409.494.060	3.521.391.288	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.575.246	2.839.613.664	2.280.553.535	1.759.635.375
Thuế thu nhập cá nhân	151.600.189	1.897.701.326	1.903.901.515	145.400.000
	4.464.072.663	5.146.809.050	7.705.846.338	1.905.035.375

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Chiết khấu thương mại phải trả (*)	37.798.911.253	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.950.000	34.950.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.795.919	591.353.735
	38.391.657.172	626.303.735

(*) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại phải trả cho Nhà Phân phối và khách hàng theo chính sách bán hàng của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	-	15.787.129.314	30.524.605.241	171.311.734.555
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.655.701.598	13.655.701.598
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.735.206.156)	(2.735.206.156)
Trích lập các quỹ	-	3.604.921.048	-	(3.604.921.048)	-
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	3.604.921.048	15.787.129.314	37.840.179.635	182.232.229.997
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	5.890.520.000	15.787.129.314	28.340.185.818	175.017.835.132
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.042.193.212	11.042.193.212
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(2.208.438.642)	(2.208.438.642)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	5.890.520.000	15.787.129.314	24.673.940.388	171.351.589.702

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 26-42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 với số tiền là 2.208.438.642 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết cũng thông qua trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2026 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa thực hiện trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2026 nói trên.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phiếu, tương đương với số tiền là 12.500.000.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	75%
Các cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	25%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty đã ký kết hợp đồng thuê văn phòng - Cao ốc văn phòng Phú Mỹ với giá thuê 133.400.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê có thời hạn 02 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.600.800.000	1.600.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	800.400.000
	1.600.800.000	2.401.200.000

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của đối tác với số lượng 14.247,25 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.365,05 tấn), chi tiết như bên dưới.

Hàng hóa	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Kali	7.837,75	4.977,50
Urê	4.640,60	18.342,90
NPK	1.105,40	1.607,50
DAP	266,50	34,00
Kebo	200,00	54,50
Hữu cơ	129,00	-
JumboTCP	68,00	-
Đạm dầu khí	-	348,65
	14.247,25	25.365,05

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán phân bón	2.406.654.947.590	2.186.385.614.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.959.453.773	12.933.918.194
	2.409.614.401.363	2.199.319.532.293
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	37.798.911.253	59.832.945.089
	2.371.815.490.110	2.139.486.587.204
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.959.453.773	11.700.402.006

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán phân bón	2.320.897.681.170	2.076.865.243.684
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.748.514.021	13.476.153.248
	2.323.646.195.191	2.090.341.396.932



22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.818.876	1.372.773.707
Chi phí mua hàng hóa thương mại	2.321.145.098.642	2.076.859.433.684
Chi phí nhân công	20.757.094.608	19.126.456.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	852.373.738	683.937.488
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.135.900.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.699.957.399	21.138.178.498
Chi phí khác bằng tiền	2.801.896.133	3.166.925.602
	2.357.975.339.396	2.122.347.705.590

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.492.329.707	12.619.162.189
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	626.777.224	1.148.288.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.471.434	332.066.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.452.480.635	4.562.933.212
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.596.431.157	2.079.545.404
	21.544.490.157	20.741.995.513
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.624.838.172	5.225.086.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.902.304	351.870.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.250.406.944	4.375.490.045
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.433.506.628	1.311.865.850
	12.784.654.048	11.264.313.145

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.839.613.664	3.497.557.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	20.329.186
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.839.613.664	3.517.886.212

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.881.806.876	17.173.587.810
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	316.261.446	314.197.322
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.198.068.322	17.487.785.132
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.839.613.664	3.497.557.026

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.042.193.212	13.655.701.598
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.208.438.642)	(3.393.492.826)
Trích Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*)	-	(1.447.312.603)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.833.754.570	8.814.896.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	707	705

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty cũng chưa tính toán ảnh hưởng tới lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của việc trích lập nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26-42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.655.701.598	13.655.701.598
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.735.206.156)	(3.393.492.826)
Trích Quỹ tái cấu trúc công ty (VND)	-	(1.447.312.603)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.920.495.442	8.814.896.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	874	705

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Cùng Công ty mẹ
Nam Bộ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.959.453.773	11.700.402.006
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.959.453.773	10.794.423.266
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	-	905.978.740
Mua hàng và sử dụng dịch vụ	1.638.604.218.735	1.945.307.309.519
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.638.516.048.335	1.943.576.600.406
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	88.170.400	121.546.613
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	1.609.162.500
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	272.207.061	250.941.225
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	272.207.061	250.941.225
Nhận chiết khấu thương mại	31.483.801.099	41.719.017.949
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	31.483.801.099	41.719.017.949
Nhận hàng khuyến mại	8.579.100.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.579.100.000	-
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	703.100.000	115.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	703.100.000	115.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.451.453.241	4.643.847.384
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.451.453.241	4.643.847.384
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.623.500.000	100.036.719.238
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14.623.500.000	100.036.719.238
Phải thu ngắn hạn khác	31.483.801.099	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	31.483.801.099	-
Phải trả người bán ngắn hạn	162.070.438.000	44.364.279.848
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	162.066.289.936	44.281.805.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.148.064	82.474.848
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.675.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.675.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.375.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	9.375.000.000

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Cao Khải	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)	82.363.778	-
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)	718.055.839	424.008.192
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc/Ủy viên HĐQT	844.560.018	410.778.103
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Ủy viên HĐQT	60.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc	775.122.466	402.192.245
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc	772.102.866	385.666.162
Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Kế toán trưởng	666.979.504	-
Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)	8.516.129	-
Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)	57.483.871	21.000.000
Bà Lê Quỳnh Chang	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	15.000.000
		4.051.184.471	1.697.644.702

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 13.862.402.600 VND (kỳ trước: 910.472.600 VND) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng





Trịnh Văn Chương
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026